

Đồng Nai, Ngày 13 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa An

Trụ sở chính: KP. Cầu Hang, P. Hòa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3954458, 0251.3954491

Fax: 0251.3954754

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Lương

Chức vụ: TV – HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: P58, KP7, Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0251.3954491

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Thông tin này đã được đăng tải lên trang tin điện tử của công ty tại địa chỉ: <http://hoaancom.vn> mục *quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2021*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 29

10/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bày

Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2021

RSM VietnamLầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026

F +8428 3827 5027

www.rsmglobal/vietnam

Số: 16/2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem trang tiếp theo)***THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING**

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.261.634.557	318.560.446.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	43.195.740.404	36.720.730.061
1. Tiền	111		33.195.740.404	26.720.730.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	180.837.054.157	194.228.903.657
1. Chứng khoán kinh doanh	121		61.372.022.383	62.414.022.383
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.334.968.226)	(8.085.118.726)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.800.000.000	139.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.914.899.258	75.932.335.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.006.267.475	37.250.666.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.012.069.816	5.141.850.836
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	28.159.956.623	28.359.956.623
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	3.637.061.957	6.080.317.936
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(900.456.623)	(900.456.623)
IV. Hàng tồn kho	140		139.950.000	139.950.000
1. Hàng tồn kho	141		708.026.166	708.026.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.173.990.738	11.538.526.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	606.859.545	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.871.636.257	1.760.223.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	5.695.494.936	9.778.303.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.399.461.110	156.875.835.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.389.708.359	6.967.301.179
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	7.389.708.359	6.967.301.179
II. Tài sản cố định	220		60.357.628.981	65.337.924.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	15.239.100.752	17.706.223.929
Nguyên giá	222		81.193.200.771	81.193.200.771
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.954.100.019)	(63.486.976.842)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	45.118.528.229	47.631.700.307
Nguyên giá	228		98.892.256.759	98.892.256.759
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.773.728.530)	(51.260.556.452)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.140.058.801	25.140.058.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	25.140.058.801	25.140.058.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.512.064.969	59.430.551.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	54.512.064.969	59.430.551.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		459.661.095.667	475.436.281.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.871.258.225	46.745.069.786
I. Nợ ngắn hạn	310		36.573.394.447	41.660.575.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	8.664.041.627	6.988.234.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.373.271.288	1.963.241.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	10.364.641.958	12.799.916.578
4. Phải trả người lao động	314	4.14	3.671.156.157	11.719.674.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.021.641.734	758.351.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.086.499.600	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.16.5	9.392.142.083	7.431.156.838
II. Nợ dài hạn	330		5.297.863.778	5.084.494.510
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.15	5.297.863.778	5.084.494.510
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.789.837.442	428.691.212.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	417.789.837.442	428.691.212.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(11.645.123.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.091.791.826	131.993.166.532
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		81.630.492.147	63.171.052.884
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.461.299.679	68.822.113.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		459.661.095.667	475.436.281.934



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.17	166.553.210.096	173.292.925.015
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.553.210.096	173.292.925.015
3. Giá vốn hàng bán	11	4.18	113.592.299.824	113.151.362.310
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.960.910.272	60.141.562.705
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	5.202.683.989	3.273.122.256
6. Chi phí tài chính	22	4.20	1.275.588.131	2.004.761.447
7. Chi phí bán hàng	25		102.284.808	252.755.456
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.21	7.554.881.423	7.910.182.540
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.230.839.899	53.246.985.518
10. Thu nhập khác	31		6.412.500	45.184.091
11. Chi phí khác	32		-	87.719.873
12. Lợi nhuận khác	40		6.412.500	(42.535.782)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.237.252.399	53.204.449.736
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.23	9.775.952.720	10.503.518.007
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.461.299.679	42.700.931.729
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	2.433	2.633
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	2.433	2.633



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.237.252.399	53.204.449.736
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.22	4.980.295.255	5.126.932.127
Các khoản dự phòng	03		1.463.218.768	2.000.000.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.625.773.989)	(3.185.402.383)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		51.054.992.433	57.145.979.480
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(433.575.146)	(14.630.617.446)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	4.877.091
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.412.293.435)	(5.910.744.721)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.311.627.001	4.631.225.108
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.042.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(11.659.580.059)	(7.688.241.464)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.969.985.140)	(1.913.921.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.933.185.654	31.638.556.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.114.928.777)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(40.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.100.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.625.773.989	3.273.122.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.725.773.989	(38.541.806.521)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.183.949.300)	(29.460.736.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.183.949.300)	(29.460.736.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		6.475.010.343	(36.363.986.489)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.720.730.061	69.283.841.539
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	43.195.740.404	32.919.855.050



Trịnh Tiến Bảy
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	19.915.500.000	13,17	19.915.500.000	13,17
Cổ đông khác	Việt Nam	93.700.530.000	61,97	93.700.530.000	61,97
Cộng		151.199.460.000	100	151.199.460.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20C KP Cầu Hàng, Phường Hòa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 119 (31 tháng 12 năm 2020 là: 121).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác đá và chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2020.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	5.568.151.351	1.789.923.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.627.589.053	24.930.806.958
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	43.195.740.404	36.720.730.061

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,00% /năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hòa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Đầu tư cổ phiếu:				
Công ty Cổ phần				
CIC39	50.971.583.000	43.824.229.550	50.971.583.000	48.286.982.050
Công ty CP Gạch		(7.147.353.450)		(2.684.600.950)
Men Thanh Thanh	6.043.354.161	4.260.012.900	6.043.354.161	(2.081.244.261)
Công ty CP Đầu tư		(1.783.341.261)		
Dịch vụ Tài chính	2.210.000.000	2.185.000.000	-	-
Hoàng Huy		(25.000.000)		
Công ty CP Tư Vấn		-		
Xây Dựng Tổng		-		
Hợp	1.042.341	1.042.341	3.252.000.000	312.000.000
Các cổ phiếu khác		-	1.042.341	1.042.341
Cộng	59.225.979.502	50.270.284.791	60.267.979.502	52.562.134.291
		(8.955.694.711)		(7.705.845.211)
Các khoản đầu tư khác:				
Công ty CP Du Lịch	2.146.000.000	(*)	2.146.000.000	(*)
Phù Yên		(379.273.515)		(379.273.515)
Công ty Xây dựng		(*)		(*)
& Dịch Vụ Nhà	42.881	-	42.881	-
Quận 8				
Cộng	2.146.042.881		2.146.042.881	
		(379.273.515)		(379.273.515)
Tổng cộng	61.372.022.383	(9.334.968.226)	62.414.022.383	(8.085.118.725)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư có phiếu đã được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,45%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO (*)	8.459.840.000	(*)	8.459.840.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác: Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco (*)	510.000.000	(*)	510.000.000	(*)
a) Khoản đầu tư này tương đương với 28% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là hoạt động xây dựng công trình kỹ thuật chuyên dụng khác.				
b) Khoản đầu tư này tương đương với 23% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là hoạt động bán buôn gạo, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật liên quan.				

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc (Vĩnh Cửu)	17.991.786.658	12.964.011.335
Công ty Cổ phần Thiên Phát	7.900.000.000	8.018.384.690
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	3.968.383.749	4.018.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.700.000.000	2.831.768.415
Các khách hàng khác	10.446.097.068	9.418.118.565
Cộng	43.006.267.475	37.250.666.754

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản phải thu khách hàng khác ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	5.019.360.979	4.307.957.818
Các nhà cung cấp khác	992.708.837	833.893.018
Cộng	6.012.069.816	5.141.850.836

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	27.598.900.000	27.798.900.000
Các đối tượng khác	561.056.623	561.056.623
Cộng	28.159.956.623	28.359.956.623

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An – Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với tổng giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VNĐ. Theo Hợp đồng, sau 06 tháng Công ty có quyền rút vốn và được hưởng lợi tức cố định 11%/năm. Hiện tại, Công ty đã thu hồi một phần khoản tiền góp vốn này.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.183.292.511	-	1.259.292.511	-
Tiền lãi cho vay	1.485.696.667	(339.400.000)	1.775.339.077	(339.400.000)
Phải thu khác	968.072.789	-	3.045.686.348	-
Cộng	3.637.061.967	(339.400.000)	6.080.317.936	(339.400.000)

Dài hạn:

Kỳ quỹ phục hồi môi trường	7.389.708.359	-	6.967.301.179	-
----------------------------	---------------	---	---------------	---

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản phải thu khác ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ: 20C KP Cầu Hàng, Phường Hòa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
900.456.623	-	900.456.623	-

Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ cho vay quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu. Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
900.456.623	-	900.456.623	-

Trần Kim Thi

Trên 3 năm

Trên 3 năm

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	4.087.439.696
Đầu tư mỏ đá Núi gió	248.058.177	248.058.177
Chi phí mua đất mỏ Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.840.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.883.231.421	10.883.231.421
Cộng	25.140.058.801	25.140.058.801

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	28.345.822.836	45.502.845.332	7.055.068.923	289.463.680	81.193.200.771
Tại ngày 30/06/2021	28.345.822.836	45.502.845.332	7.055.068.923	289.463.680	81.193.200.771
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	24.060.054.569	33.962.133.064	5.256.925.529	207.863.680	63.486.976.842
Khấu hao trong kỳ	1.069.156.067	1.134.323.754	255.483.336	8.160.000	2.467.123.177
Tại ngày 30/06/2021	25.129.210.656	35.096.456.818	5.512.408.865	216.023.680	65.954.100.019
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	4.285.768.267	11.540.712.268	1.798.143.394	81.600.000	17.706.223.929
Tại ngày 30/06/2021	3.216.612.180	10.406.388.514	1.542.660.058	73.440.000	15.239.100.752

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.570.361.201 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2021	98.892.256.759
Tại ngày 30/06/2021	98.892.256.759
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2021	51.260.556.452
Khấu hao trong kỳ	2.513.172.078
Tại ngày 30/06/2021	53.773.728.530
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2021	47.631.700.307
Tại ngày 30/06/2021	45.118.528.229

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	561.404.999	-
Các khoản khác	45.454.546	-
Cộng	606.859.545	-
Dài hạn:		
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	31.709.312.667	35.598.607.011
Chi phí thuê đất	10.946.907.030	11.411.504.708
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	7.024.642.847	7.672.600.979
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho (CTCP ĐTPT Cường Thuận IDICO) tại mỏ Tân Cang 3	1.040.239.097	1.119.244.595
Các khoản khác	3.790.963.328	3.628.594.222
Cộng	54.512.064.969	59.430.551.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	4.770.139.770	4.770.139.770	2.845.524.777	2.845.524.777
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thành	1.392.819.327	1.392.819.327	1.293.301.655	1.293.301.655
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú - CNNG	821.321.026	821.321.026	1.552.691.094	1.552.691.094
Phải trả cho các đối tượng khác	1.679.761.504	1.679.761.504	1.296.716.849	1.296.716.849
Cộng	8.664.041.627	8.664.041.627	6.988.234.375	6.988.234.375

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.141.415.019	9.478.544.837	9.424.875.609	-	2.087.745.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.284.107.730	9.775.952.720	11.659.580.059	-	7.167.735.069
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.616.405	1.285.388.143	2.010.471.462	-	764.699.724
Thuế tài nguyên	-	1.817.858.219	9.602.415.725	9.552.777.593	-	1.768.220.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	591.403.618	13.562.046	63.126.213	49.564.167	591.403.618	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.104.091.318	-	6.948.876.865	2.866.067.995	9.186.900.188	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.068.082.539	5.566.850.897	5.510.284.265	-	1.011.515.907
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	5.695.494.936	10.364.641.958	42.727.155.400	41.079.621.150	9.778.303.806	12.799.916.578

4.14. Phải trả người lao động

Là lương tháng 06 còn phải trả cho người lao động.

4.15. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường được trích dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	90.372.225.059	387.070.270.675
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	42.700.931.729	42.700.931.729
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(832.249.340)	(832.249.340)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.075.813.335)	(4.075.813.335)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(7.363.036.500)	(7.363.036.500)
Tại ngày 30/06/2020	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	98.508.948.113	395.206.993.729
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	55.573.327.919	55.573.327.919
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tại ngày 01/01/2021	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	131.993.166.532	428.691.212.148
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	39.461.299.679	39.461.299.679
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.965.485.000)	(1.965.485.000)
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.930.970.385)	(3.930.970.385)
Chia cổ tức 2020	-	-	-	-	(44.178.219.000)	(44.178.219.000)
Tại ngày 30/06/2021	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	121.091.791.826	417.789.837.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	393.873	393.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	14.726.073
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.461.299.679	42.700.931.729
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.632.735.730)	(3.930.970.385)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	35.828.563.949	38.769.961.344
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	14.726.073	14.726.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.433	2.633

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.461.299.679	42.700.931.729
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.632.735.730)	(3.930.970.385)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	35.828.563.949	38.769.961.344
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	14.726.073	14.726.073
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.726.073	14.726.073
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.433	2.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	7.431.156.838	98.745.293.116
Trích trong kỳ	3.930.970.385	-
Chi trong kỳ	(1.969.985.140)	-
	<u>9.392.142.083</u>	<u>98.745.293.116</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>9.392.142.083</u>	<u>98.745.293.116</u>

4.17. Doanh thu bán hàng

Là doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

4.18. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong kỳ.

4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.268.285.189	2.586.262.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.488.800	686.859.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	576.910.000	-
	<u>5.202.683.989</u>	<u>3.273.122.256</u>

4.20. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.487.752.500	2.000.000.000
Hoán nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.237.903.000)	-
Chi phí khác	25.738.631	4.761.447
	<u>1.275.588.131</u>	<u>2.004.761.447</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.514.873.407	4.753.752.705
Chi phí vật liệu quản lý	234.075.321	170.746.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.927.424	267.767.424
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.729.518	84.722.912
Chi phí khác bằng tiền	2.447.275.753	2.630.192.976
Cộng	7.554.881.423	7.910.182.540

4.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.931.865.506	10.487.009.030
Chi phí nhân công	13.378.488.836	14.161.050.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.980.295.255	5.126.932.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.235.044.757	66.305.618.419
Chi phí khác bằng tiền	26.723.771.701	25.228.813.124
Cộng	121.249.466.055	121.309.423.215

4.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	49.237.252.399	53.204.449.736
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	49.237.252.399	53.204.449.736
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(357.488.800)	(686.859.700)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	48.879.763.599	52.517.590.036
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	9.775.952.720	10.503.518.007

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Báo cáo bộ phận

Nhiệm vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cừu;
- Chi nhánh Biên Hòa;
- Chi nhánh Bình Phước.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021:

	Vĩnh Cừu		Biên Hòa		Bình Phước		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	78.644.042	95.398.596	59.281.026	48.109.204	28.628.142	29.785.125	166.553.210	173.292.925
Kết quả hoạt động kinh doanh	24.076.120	33.271.380	18.315.659	13.743.864	10.569.131	13.126.319	52.960.910	60.141.563
Lợi nhuận góp							5.202.694	3.273.122
Doanh thu tài chính							(1.275.588)	(2.004.761)
Chi phí tài chính							(102.285)	(252.755)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(7.554.881)	(7.910.183)
Thu nhập khác							6.413	45.184
Chi phí khác							-	(87.720)
Lợi nhuận trước thuế							49.237.253	53.204.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(9.775.953)	(10.503.518)
Lợi nhuận sau thuế							39.461.300	42.700.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		Tổng cộng		ĐVT: Ngân đồng
	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021	
Tài sản của bộ phận	51.582.415	48.086.762	35.861.841	41.773.233	14.902.324	16.668.318	102.346.580	106.528.313	
Tài sản không phân bổ							357.314.516	368.907.969	
Tổng tài sản							459.661.096	475.436.282	
Nợ phải trả của bộ phận	2.378.221	1.823.332	4.322.757	4.141.161	598.171	866.230	7.299.149	6.830.723	
Nợ phải trả không phân bổ							34.572.109	39.914.347	
Tổng nợ phải trả							41.871.258	46.745.070	
Chi phí mua sắm tài sản cố định của bộ phận trong kỳ	-	527.656	-	487.273	-	-	-	1.014.929	
Chi phí khấu hao trong kỳ của bộ phận	2.582.587	2.327.523	1.301.897	1.645.639	1.095.811	1.153.770	4.980.295	5.126.932	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.25. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	223.577.000	249.524.101
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc/ Thành viên	779.586.000	832.195.086
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên	648.715.000	596.247.086
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên	187.977.000	207.270.086
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	187.977.000	207.270.086
Cộng		2.027.832.000	2.092.506.445

4.26. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	-	144.000.000

4.27. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.633	2.668

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được báo cáo lại do số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu khác so với số được duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/NQĐHCĐ-CtyDHA ngày 14 tháng 04 năm 2021.


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)


4.28. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang làm giảm doanh thu so với cùng kỳ năm trước của Công ty nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.




Trịnh Tiến Bày
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2021


Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
bán niên năm 2021 trước và sau soát xét

Biên Hòa, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoá An xin công bố giải trình báo cáo soát xét trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét như sau:

I. Về biến động lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2021 của công ty lập và báo cáo đã được soát xét:

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét (đồng)	6 tháng đầu năm 2021 công ty tự lập (đồng)	Chênh lệch	
				(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	166.553.210.096	166.553.210.096	-	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	166.553.210.096	166.553.210.096	-	
3. Giá vốn hàng bán	11	113.592.299.824	113.592.299.824	-	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	52.960.910.272	52.960.910.272	-	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.202.683.989	5.202.683.989	-	
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.275.588.131	(2.914.261.369)	4.189.849.500	-143,8%
7. Chi phí bán hàng	24	102.284.808	102.284.808	-	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.554.881.423	7.554.881.423	-	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	49.230.839.899	53.420.689.399	(4.189.849.500)	-7,8%
10. Thu nhập khác	31	6.412.500	6.412.500	-	
11. Chi phí khác	32	-	-	-	
12. Lợi nhuận khác	40	6.412.500	6.412.500	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	49.237.252.399	53.427.101.899	(4.189.849.500)	-7,8%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.775.952.720	10.613.922.619	(837.969.899)	-7,9%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.461.299.679	42.813.179.280	(3.351.879.601)	-7,8%

II. Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế giảm 3.351.879.601 đồng, tương ứng giảm 7,8% là do trích lập dự phòng đầu tư tài chính là 4.189.849.500 đồng.

Trân trọng!


TỔNG GIÁM ĐỐC
Linh Liên Bảy

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu TCKT